

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 4 năm 2026

Từ ngày 01/04/2026 đến hết ngày 15/04/2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		25.808.595.021		152.478.265.572
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>18.605.923.282</i>		<i>110.153.170.197</i>
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt:	USD		143.329.505		796.142.501
	- Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn	USD		30.721.813		142.407.877
2	Hàng thủy sản	USD		150.405.043		904.642.321
3	Sữa và sản phẩm sữa	USD		81.553.064		497.062.530
4	Hàng rau quả	USD		132.997.883		928.767.812
5	Hạt điều	Tấn	271.538	471.363.134	1.007.866	1.707.619.931
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn:	Tấn	85.382	15.269.042	3.937.107	521.086.681
	- Sắn	Tấn	80.453	13.197.218	3.909.100	510.457.865
7	Lúa mì	Tấn	687.062	172.272.193	3.536.321	906.386.512
8	Ngô	Tấn	248.106	64.053.878	3.876.434	962.124.826
9	Đậu tương	Tấn	96.069	45.843.483	1.015.863	483.438.954
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		87.899.513		502.059.682
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		26.893.239		203.365.506
12	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		72.185.190		438.377.263
13	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		156.818.406		1.165.926.199
14	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.863.485		34.001.777
15	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	939.190	127.923.741	10.307.974	1.169.855.569
16	Than các loại	Tấn	3.894.526	455.374.090	20.478.058	2.267.429.098
17	Dầu thô	Tấn	537.609	481.507.391	3.642.791	2.138.931.565
18	Xăng dầu các loại:	Tấn	472.031	764.851.947	3.840.003	3.724.586.957
	- Xăng	Tấn	158.163	203.338.804	991.742	960.056.092
	- Diesel	Tấn	194.762	383.772.871	2.056.034	2.059.429.629
	- Mazut	Tấn	31.061	27.211.588	150.327	95.349.064
	- Nhiên liệu bay	Tấn	88.044	150.527.906	641.890	609.733.684
19	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	165.307	126.289.411	1.047.704	645.505.579
20	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		390.092.664		995.265.012
21	Hóa chất	USD		515.488.908		2.705.640.602
22	Sản phẩm hóa chất	USD		420.814.237		2.460.819.490
23	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		30.937.315		130.711.073
24	Dược phẩm	USD		165.436.300		1.054.518.059
25	Phân bón các loại:	Tấn	259.254	88.810.838	1.173.727	391.937.092
	- Phân Ure	Tấn	126	68.498	24.302	10.405.862
	- Phân NPK	Tấn	79.177	38.821.423	168.086	86.329.190
	- Phân DAP	Tấn	3	9.821	63.772	45.553.263

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	- Phân SA	Tấn	69.196	16.687.536	277.371	54.225.545
	- Phân Kali	Tấn	32.179	12.288.170	183.752	68.889.343
26	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		95.493.241		568.559.071
27	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		61.905.475		300.364.070
28	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	465.109	639.111.926	3.023.188	3.758.891.440
29	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		543.355.101		3.223.382.436
30	Cao su	Tấn	71.512	127.622.702	507.683	826.085.850
31	Sản phẩm từ cao su	USD		61.275.875		377.813.257
32	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		172.368.654		964.867.253
33	Giấy các loại	Tấn	159.448	125.690.049	978.915	756.096.824
34	Sản phẩm từ giấy	USD		56.179.571		346.331.940
35	Bông các loại	Tấn	101.052	162.235.547	516.505	819.686.282
36	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	58.101	142.828.869	380.351	825.745.220
37	Vải các loại	USD		762.328.141		4.154.800.025
38	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		367.037.317		2.089.820.486
39	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		82.252.746		478.601.682
40	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		235.858.262		1.269.049.649
41	Phế liệu sắt thép	Tấn	269.197	79.978.497	1.762.284	548.438.481
42	Sắt thép các loại:	Tấn	691.822	488.751.915	4.311.452	3.094.558.943
	- Phôi thép	Tấn	53	134.210	9.304	6.791.831
43	Sản phẩm từ sắt thép	USD		447.658.617		2.577.674.467
44	Kim loại thường khác:	Tấn	118.263	701.961.468	706.703	3.996.744.569
	- Đồng	Tấn	26.535	357.982.072	146.502	1.974.999.676
45	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		230.207.173		1.461.115.141
46	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.342.130.276		56.934.572.249
47	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		160.596.427		1.030.605.162
48	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		431.339.714		2.720.990.295
49	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		121.766.277		766.252.560
50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.061.238.011		18.567.221.716
51	Dây điện và dây cáp điện	USD		231.079.235		1.383.891.101
52	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		39.587.496		223.871.770
53	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	7.172	205.066.301	63.178	1.533.824.466
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	3.483	66.386.202	39.871	715.873.369
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc			11	306.701
	- Ô tô vận tải	Chiếc	1.557	49.507.990	12.427	364.601.584
54	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		308.391.355		2.168.530.503
55	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		38.755.484		250.365.231
56	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		75.497.487		503.036.538
57	Hàng hóa khác	USD		1.017.771.912		6.220.274.304

Ngày in: 17/04/2026